

Số: 81/2024/CBTT-FTM

Thái Bình, ngày 20 tháng 07 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN**

Mã chứng khoán: **FTM**

Trụ sở chính: Lô A3 KCN Nguyễn Đức Cảnh – TP. Thái Bình – T. Thái Bình

Điện thoại: 02273.845.379

Fax: 02273.845.305

Người thực hiện công bố thông tin: Đỗ Văn Sinh – Tổng giám đốc

Địa chỉ: Khu đô thị ĐamSan, Phú Xuân, Thành Phố Thái Bình

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần đầu tư và Phát triển Đức Quân công bố thông tin : Báo cáo tài chính Quý 2/2024 do đơn vị tự lập.

Thông tin này đã được công bố trên trang điện tử của Công ty vào ngày 20/07/2024 tại Website: www.fortex.com.vn.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

-Như trên;
-HĐQT
-Lưu.

Thái Bình, ngày 20 tháng 07 năm 2024

Người thực hiện công bố thông tin



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Văn Sinh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông, phường Tiên Phong, TP Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 26

10/11
K
P
A
P
H
C
B

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	01/01/2024	30/06/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		408.847.674.779	348.233.239.604
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.086.976.013	789.638.858
1. Tiền	111		1.086.976.013	789.638.858
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.500.000.000	1.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.500.000.000	1.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		278.179.455.168	206.375.554.489
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	394.384.104.695	397.390.509.700
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	220.164.315.048	219.593.455.875
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	54.940.365.531	55.082.207.130
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(391.309.330.106)	(465.690.618.216)
IV. Hàng tồn kho	140	10	124.060.094.021	137.163.645.235
1. Hàng tồn kho	141		124.060.094.021	137.163.645.235
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.021.149.577	2.404.401.022
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.933.013.156	1.945.641.250
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	17	2.088.136.421	397.586.291
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	-	61.173.481
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		373.882.890.952	321.967.678.016
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		68.142.787.218	41.326.360.818
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	68.142.787.218	41.326.360.818
II. Tài sản cố định	220		238.697.976.109	214.453.148.736
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	235.939.207.446	212.154.174.845
- Nguyên giá	222		1.011.820.943.742	1.011.820.943.742
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(775.881.736.296)	(799.666.768.897)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	2.758.768.663	2.298.973.891
- Nguyên giá	228		7.944.995.383	7.944.995.383
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.186.226.720)	(5.646.021.492)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		64.048.708.230	64.048.708.230
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	64.048.708.230	64.048.708.230
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.993.419.395	2.139.460.232
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	2.993.419.395	2.139.460.232
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		782.730.565.731	670.200.917.620

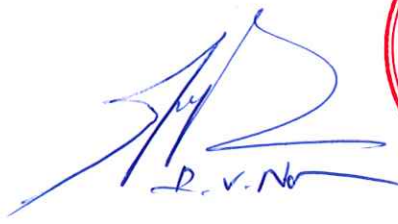
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	01/01/2024	30/06/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.489.682.275.529	1.428.898.686.577
I. Nợ ngắn hạn	310		1.461.455.228.606	1.408.671.639.654
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	48.703.902.903	49.447.319.924
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	10.421.147.588	13.069.257.395
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	28.226.884	525.281.291
4. Phải trả người lao động	314		6.103.120.086	2.903.221.500
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	595.021.029.732	535.934.513.219
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	625.258.305	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	20.940.206.411	20.997.603.853
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	779.489.190.409	785.671.296.184
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		123.146.288	123.146.288
II. Nợ dài hạn	330		28.227.046.923	20.227.046.923
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	18	20.522.519.923	12.522.519.923
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	7.704.527.000	7.704.527.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(706.951.709.798)	(758.697.768.957)
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	(706.951.709.798)	(758.697.768.957)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.142.927.632	9.142.927.632
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.216.094.637.430)	(1.267.840.696.589)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.068.379.249.733)	(1.258.790.612.016)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(147.715.387.697)	(9.050.084.573)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		782.730.565.731	670.200.917.620




Trần Thị Quý
 Người lập


 P. v. N

Đào Văn Nam
 Kế toán trưởng




 Đỗ Văn Sinh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 18 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/01/2024 – 30/06/2024

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế	
			Quý II/2023	Quý II/2024	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 30/06/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	20	57.247.004.254	46.132.947.338	93.471.094.037	86.516.476.808
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	57.247.004.254	46.132.947.338	93.471.094.037	86.516.476.808
4. Giá vốn hàng bán	11	22	56.368.463.392	45.080.717.615	92.024.392.499	84.461.529.442
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		878.540.862	1.052.229.723	1.446.701.538	2.054.947.366
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		100.099.743	163.446.416	282.897.540	231.892.699
7. Chi phí tài chính	22	23	28.655.646.673	23.998.892.382	51.642.519.430	46.194.350.503
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27.952.589.459	19.907.785.145	50.907.634.546	37.486.143.815
9. Chi phí bán hàng	25	24	632.327.472	507.385.272	1.044.888.250	746.109.629
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	4.091.088.772	78.035.818.825	8.881.087.637	81.608.639.919
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(32.400.422.312)	(101.326.420.340)	(59.838.896.239)	(126.262.259.986)
12. Thu nhập khác	31	25	1.735.213.779	107.258.084.067	3.567.460.508	108.336.669.334
13. Chi phí khác	32	26	18.681.907.762	14.981.748.300	42.738.344.442	33.820.468.507
14. Lợi nhuận khác	40		(16.946.693.983)	92.276.335.767	(39.170.883.934)	74.516.200.827
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(49.347.116.295)	(9.050.084.573)	(99.009.780.173)	(51.746.059.159)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				-	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(49.347.116.295)	(9.050.084.573)	(99.009.780.173)	(51.746.059.159)

Trần Thị Quý
Người lập

Đào Văn Nam
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Sinh
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2024 – 30/06/2024

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Kỳ trước		Kỳ này	
		Quý 2/2023	Lũy kế	Q2/2024	Lũy kế
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(49.347.116.295)	(99.009.780.173)	(9.050.084.573)	(51.746.059.159)
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	19.526.440.038	39.144.771.192	12.093.980.990	24.244.827.373
- Các khoản dự phòng	3		-	74.381.288.110	74.381.288.110
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	678.228.414	593.523.709	4.091.107.237	8.647.835.656
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		-		-
- Chi phí lãi vay	6	27.952.589.459	50.907.634.546	19.907.785.145	37.486.143.815
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-		-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	(1.189.858.384)	(8.363.850.726)	101.424.076.909	93.014.035.795
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(3.362.602.375)	1.859.815.890	(4.045.268.825)	(948.010.782)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(494.650.228)	(7.597.349.684)	(4.382.982.077)	(13.103.551.214)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập)	11	(692.369.996)	3.078.691.133	(108.227.123.900)	(106.273.201.442)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	900.194.236	99.120.787	656.132.261	841.331.069
- Tiền lãi vay đã trả	14		-		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.839.286.747)	(10.923.572.600)	(14.575.165.632)	(26.469.396.574)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-		-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-		-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.535.687.120	13.496.687.120	14.875.541.600	26.816.426.400
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.035.687.120	11.996.687.120	14.875.541.600	26.816.426.400
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ đi vay	33		-		-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		-		-
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(750.000.000)	(1.402.976.000)	(495.000.000)	(645.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(750.000.000)	(1.402.976.000)	(495.000.000)	(645.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(4.553.599.627)	(329.861.480)	(194.624.032)	(297.970.174)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.086.882.208	2.853.313.057	983.931.575	1.086.976.013
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		9.831.004	331.315	633.019
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	2.533.282.581	2.533.282.581	789.638.858	789.638.858



Trần Thị Quý
Người lập

Đào Văn Nam
Kế toán trưởng

Đỗ Văn Sinh
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 07 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (“Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1000400095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 30 tháng 10 năm 2006 và các lần thay đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 07 tháng 11 năm 2023.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty như sau:

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất và kinh doanh các loại sợi; Sản xuất vải dệt thoi; Hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác; Sản xuất hàng may sẵn trừ trang phục; May trang phục trừ trang phục từ da lông thú; Sản xuất sản phẩm từ da lông thú; Sản xuất trang phục dệt kim đan móc; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Xây dựng công trình dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn vật liệu, lắp đặt các thiết bị khác trong xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; cho thuê kho xưởng;...

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là Sản xuất và kinh doanh các loại sợi.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 15

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4. Tiền

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	546.592.779	329.518.966
Tiền gửi ngân hàng	243.046.079	757.457.047
	789.638.858	1.086.976.013

5. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá ghi sổ	Giá gốc	Giá ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
Ngân hàng TMCP phát triển Tp. Hồ Chí Minh Chi nhánh Hải Phòng (*)	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

(*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 203704060000177 ngày 23 tháng 06 năm 2023 của ngân hàng TMCP phát triển thành phố Hồ Chí Minh – chi nhánh Hải Phòng – Phòng giao dịch Hải Đăng. Thời hạn hợp đồng tiền gửi 12 tháng từ ngày 23/06/2024 đến ngày 23/06/2025. Lãi suất tiền gửi 5.4%/ năm. Hợp đồng tiền gửi là tài sản đảm bảo làm thủ bảo lãnh thực hiện hợp đồng số 0006/24PGDHĐa/HĐCBL/BL-HDB01 ngày 24 tháng 06 năm 2024 với Công ty điện lực Thái Bình – Chi nhánh Tổng công ty điện lực Miền Bắc.

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng	386.623.180.107	383.616.775.102
Công ty Cổ phần Tân An	134.228.246.412	134.225.113.612
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Phú Việt	138.920.055.754	138.920.055.754
Công ty TNHH XDTM Dịch vụ Phú Hoàng Phát	101.730.497.200	101.730.497.200
Doanh nghiệp tư nhân Trịnh Chung	3.130.522.131	3.630.522.131
Công ty TNHH thương mại dệt may An Nam	1.436.625.965	1.115.701.974
SHANGHAI XIETONG (GROUP) CO., LTD	2.436.303.882	
BALLAA INDUSTRIES PRIVATE LIMITED	2.935.894.840	
Samdongplus Co., LTD	1.669.846.544	
SUNLIGHT ENERGY & TEXTIL TRADING CO. LIMITED		1.205.179.819
Các khoản phải thu khách hàng khác	135.187.379	2.789.704.612
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	10.767.329.593	10.767.329.593
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	10.767.329.593	10.767.329.593
	397.390.509.700	394.384.104.695

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán	147.374.207.765	147.945.066.938
TONGKOOK INTERNATIONAL TRADING CO., LIMITED (*)	138.716.007.074	138.716.007.074
Lakshmi Card Clothing Manufacturing Company Private	614.967.092	
Zhejiang Hengyi Petrochemicals Co.,Ltd	956.781.736	2.445.290.963
Các đối tượng khác	7.086.451.863	6.783.768.901
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	72.219.248.110	72.219.248.110
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ 3GR (**)	72.219.248.110	72.219.248.110
	219.593.455.875	220.164.315.048

(*) Bao gồm các hợp đồng mua bán máy móc thiết bị phục vụ cho dự án nhà máy Đức Quân 6. Công ty chưa thực hiện nhập các máy móc thiết bị phục vụ cho nhà máy Đức Quân 6 nguyên nhân là do việc triển khai xây dựng nhà máy sợi Đức Quân 6 đang tạm ngừng. Do ảnh hưởng của dịch bệnh covid -19, lượng đơn đặt hàng giảm mạnh kéo theo nhu cầu sản xuất giảm, Công ty chưa có nhu cầu về sử dụng bổ sung thêm các máy móc sản xuất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****8. Phải thu về cho vay**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Các khoản phải thu về cho vay dài hạn	41.326.360.818	68.142.787.218
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường (*)	41.191.360.818	67.999.787.218
Đối tượng khác	135.000.000	143.000.000
	41.326.360.818	68.142.787.218

(*) Bao gồm các hợp đồng cho vay:

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC18032021/HĐVT ngày 18/03/2021 số tiền 70.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 24 tháng, lãi suất vay 9%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngày 17/03/2022, Phụ lục hợp đồng số 01/TC18032021/HĐVT/PL, được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

Năm 2024 không tính lãi đối với các khoản cho vay theo thỏa thuận không tính lãi các hợp đồng vay số TT/ĐC-ĐQ/01.2024.

9. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tạm ứng	234.801.787	164.801.787
Phải thu lãi cho vay	3.276.970.543	3.276.970.543
Công ty Cổ phần Bất động sản New City (*)	50.000.000.000	50.000.000.000
Phải thu khác	1.570.434.800	1.498.593.201
	55.082.207.130	54.940.365.531

(*) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Bất động sản New City theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 06/2019 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (Nhà đầu tư) và Công ty Cổ phần Bất động sản New City (Công ty) ký ngày 05/06/2019 về Dự án đầu tư, xây dựng khu nhà ở phù hợp với quy chuẩn quy hoạch đô thị được ban hành tại Quyết định phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu Đô thị phía Nam thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình số 3249/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 cho khu đất tọa lạc tại phường Trần Lãm, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình có diện tích đất của toàn bộ dự án là 490.185,3 m² để xây dựng nhà chia lô, công trình thương mại, công viên cây xanh, đất giao thông, đất kỹ thuật. Theo đó, Nhà đầu tư đồng ý góp vốn để phát triển dự án với số tiền là 50.000.000.000 đồng, tiến hành góp vốn trước ngày 31/12/2019; Nhà đầu tư sẽ chuyển tiền góp vốn vào tài khoản góp vốn; việc triển khai hợp đồng hợp tác đầu tư được thực hiện trong vòng 24 tháng kể từ ngày có hiệu lực Hợp đồng. Sau khi dự án thực hiện thành công, Công ty có trách nhiệm bàn giao cho Nhà đầu tư được quyền khai thác và sử dụng 15 Lô biệt thự với diện tích 6.000m² hoặc Công ty phải hoàn trả lại toàn bộ số tiền góp vốn và một khoản lãi với lãi suất 7%/năm tính trên tổng số tiền Nhà đầu tư đã thực góp cho thời hạn kể từ ngày Nhà đầu tư chuyển khoản góp vốn cho đến ngày Công ty hoàn trả đầy đủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông
 Phường Tiên Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**10. Hàng tồn kho**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	86.282.334.096	-	68.686.445.911	-
Công cụ, dụng cụ	797.150.354	-	784.791.574	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		-	631.853.017	-
Thành phẩm	50.084.160.785	-	53.957.003.519	-
Cộng	137.163.645.235	-	124.060.094.021	-

11. Chi phí trả trước

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1.945.641.250	1.947.606.906
b. Dài hạn	2.139.460.232	2.993.419.395
Cộng	4.085.101.482	4.941.026.301

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông
 Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**12. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng VNĐ
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	166.134.512.310	838.324.657.276	3.403.450.000	3.958.324.543	1.011.820.944.129
Tăng trong kỳ					
Tại ngày 30/06/2024	166.134.512.310	838.324.657.276	3.403.450.000	3.958.324.543	1.011.820.944.129
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2024	82.765.382.608	688.722.813.316	1.917.380.525	2.476.159.847	775.881.736.296
Khấu hao trong kỳ	3.624.361.760	19.537.535.088	386.714.369	236.421.384	23.785.032.601
Tại ngày 30/06/2024	86.389.744.368	708.260.348.404	2.304.094.894	2.712.581.231	799.666.768.897
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	83.369.129.702	149.601.843.960	1.486.069.475	1.482.164.696	235.939.207.833
Tại ngày 30/06/2024	79.744.767.942	130.064.308.872	1.099.355.106	1.245.743.312	212.154.175.232

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND
NGUYỄN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2024	7.944.995.383	7.944.995.383
Mua trong kỳ		-
Tại ngày 30/06/2024	<u>7.944.995.383</u>	<u>7.944.995.383</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2024	5.186.226.720	5.186.226.720
Khấu hao trong kỳ	459.794.772	459.794.772
Tại ngày 30/06/2024	<u>5.646.021.492</u>	<u>5.646.021.492</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2024	<u>2.758.768.663</u>	<u>2.758.768.663</u>
Tại ngày 30/06/2024	<u>2.298.973.891</u>	<u>2.298.973.891</u>

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự án nhà máy kéo sợi Đức Quân 6(*)	64.048.708.230	64.048.708.230
	<u>64.048.708.230</u>	<u>64.048.708.230</u>

(*) Dự án Nhà máy kéo sợi Đức Quân 6 được triển khai tại khu công nghiệp khí mỏ Tiên Hải, tỉnh Thái Bình, và khởi công từ tháng 4 năm 2015 với tổng mức đầu tư 505.749.772.160 đồng. Việc triển khai xây dựng nhà máy sợi Đức Quân 6 đang tạm ngừng, nguyên nhân do ảnh hưởng của dịch bệnh covid -19, lượng đơn đặt hàng giảm mạnh kéo theo nhu cầu sản xuất giảm nên Công ty đang tạm ngừng hoạt động xây dựng nhà máy trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông
 Phường Tiên Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**15. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán				
CÔNG TY TNHH VŨ MINH	284.261.000	284.261.000		0
CÔNG TY CP BAO BÌ ỒNG GIẤY HẢI DƯƠNG	1.355.909.288	1.355.909.288		
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU API	956.440.880	956.440.880	976.506.852	976.506.852
Công ty điện lực Thái Bình	1.460.360.217	1.460.360.217	1.123.573.140	1.123.573.140
Công ty TNHH Hoa Thắng	477.688.000	477.688.000	481.093.000	481.093.000
Công ty TNHH Trịnh Trung L.A	20.870.601.784	20.870.601.784	20.870.601.784	20.870.601.784
Công ty CP Xuất nhập khẩu thủy sản Miền trung	19.180.435.650	19.180.435.650	19.180.435.650	19.180.435.650
Phải trả các đối tượng khác	4.861.623.105	4.861.623.105	6.102.204.977	6.102.204.977
	49.447.319.924	49.447.319.924	48.734.415.403	48.734.415.403

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
CÔNG TY TNHH DỆT TUẤT THỊNH		0	426.167.384	426.167.384
CÔNG TY TNHH DỆT MAY HOÀNG NGUYỄN	648.289.187	648.289.187	525.047.634	525.047.634
CÔNG TY TNHH VẢI SỢI TÍN THÀNH	24.429.494	24.429.494	525.483.416	525.483.416
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NAM TRUNG	1.732.389.038	1.732.389.038	631.420.224	631.420.224
CÔNG TY TNHH ĐỨC HIẾU	6.059.677.428	6.059.677.428	7.647.622.928	7.647.622.928
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỆT MAY HOÀNG QUÂN	817.816.827	817.816.827		0
CÔNG TY TNHH DỆT MAY THIÊN AN	1.851.396.745	1.851.396.745		
CÔNG TY TNHH DỆT MAY HOÀNG NGUYỄN	648.289.187	648.289.187		
Người mua trả tiền trước khác	1.286.969.489	1.286.969.489	742.083.522	742.083.522
	13.069.257.395	13.069.257.395	10.497.825.108	10.497.825.108

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông
Phường Tiên Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**17. Thuế và các khoản phải thu/phải trả nhà nước**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Phải thu	Phải trả	Phải thu	Phải trả
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	397.586.291		2.088.136.421	
Thuế xuất nhập khẩu	61.173.481			
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế thu nhập cá nhân		22.877.942		28.226.884
Tiền thuê đất		499.093.980		
Các loại thuế khác		3.309.369		
Cộng	458.759.772	525.281.291	2.088.136.421	28.226.884

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

18. Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn	535.934.513.219	595.021.029.732
Chi phí lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình (*)	337.823.293.076	418.669.558.230
Chi phí lãi vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	198.172.447.374	176.252.698.733
Các khoản trích trước khác	-61.227.231	98.772.769
b. Dài hạn	12.522.519.923	20.522.519.923
Chi phí lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình (*)	12.522.519.923	20.522.519.923
	548.457.033.142	615.543.549.655

(*) Theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01A/2014/HDODA-NHPT ngày 31/12/2014 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 03/2014/HĐTDDT-NHPT ngày 31/12/2014 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình. Tổng số lãi vay phát sinh nhưng chưa trả đến ngày 30/11/2014 là 46.898.504.116 đồng. Số lãi này sẽ được thanh toán theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng từ năm 2016 đến tháng 01 năm 2023. Các khoản chi phí lãi vay phát sinh từ ngày 01 tháng 12 năm 2014 sẽ được trả hàng tháng.

Theo hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp đồng tín dụng số 05/2015/HĐTD-NHPT ngày 31/12/2015 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình, tổng số lãi vay phát sinh nhưng chưa trả đến ngày 30/09/2014 là 82.522.519.923 đồng. Số lãi vay này sẽ được thanh toán theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng từ năm 2016 đến quý I năm 2025. Các khoản chi phí lãi vay phát sinh từ ngày 01/12/2014 sẽ được trả hàng tháng.

19. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	165.699.000	175.014.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm TN	16.961.910.439	16.384.531.333
Đặt cọc tiền thuê xưởng	1.163.641.634	1.163.641.634
Doanh thu chưa thực hiện		625.258.305
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.706.352.780	3.217.019.444
Cộng	20.997.603.853	21.565.464.716

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông
 Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

Mẫu số B 09a - DN
 Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	01/01/2024		Phát sinh		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	433.859.017.358	433.859.017.358	5.849.263.800	330.000.000	439.378.281.158	439.378.281.158
Vay bằng VNĐ	299.540.551.358	299.540.551.358	0	330.000.000	299.210.551.358	299.210.551.358
Ngân hàng BIDV - CN Bắc HN	299.540.551.358	299.540.551.358		330.000.000	299.210.551.358	299.210.551.358
Vay bằng USD	134.318.466.000	134.318.466.000	5.849.263.800	0	140.167.729.800	140.167.729.800
Ngân hàng BIDV - CN bắc HN (USD)	134.318.466.000	134.318.466.000	5.849.263.800		140.167.729.800	140.167.729.800
VP_Bank	-	-			-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	345.630.173.051	345.630.173.051	977.841.975	315.000.000	346.293.015.026	346.293.015.026
(Trình bày thuyết minh vay dài hạn)		-				-
Cộng	779.489.190.409	779.489.190.409	6.827.105.775	645.000.000	785.671.296.184	785.671.296.184

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2019/1497403/HĐTD ngày 30 tháng 07 năm 2019. Hạn mức cho vay ngắn hạn và mở LC là 570 tỷ đồng. Trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn tối đa là 270 tỷ đồng. Hạn mức chiết khấu là 100 tỷ đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời gian cấp hạn mức 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không quá ngày 31/01/2020. Thời hạn cho vay, lãi suất vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là tài sản máy móc thuộc dây chuyền sản xuất 1.740 tấn, kho vật liệu phụ, hợp đồng thế chấp quyền sở hữu căn hộ ngày 13/06/2016 ký giữa ông Lê Mạnh Thường, bà Bùi Thị Hằng và Ngân hàng, hợp đồng cầm cố số 01/2017/1497403/CC/HĐBĐ ngày 20/02/2017 ký giữa Công ty và ngân hàng, máy ghép và máy xe kiện, máy chải thô, máy kiểm tra độ bền sợi, hệ thống server và phụ trợ,...

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông
 Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

Mẫu số B 09a - DN
 Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

21. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	01/01/2024				30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VNĐ	VND	VND	VND	trả nợ VNĐ
Vay dài hạn	353.334.700.051	353.334.700.051	977.841.975	315.000.000	353.997.542.026	353.997.542.026
Các khoản vay dài hạn của Công ty	94.137.470.539	94.137.470.539	386.813.975	55.000.000	94.469.284.514	94.469.284.514
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng VNĐ</i>	<i>85.254.940.781</i>	<i>85.254.940.781</i>	-	<i>55.000.000</i>	<i>85.199.940.781</i>	<i>85.199.940.781</i>
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Thái Bình (ii)	50.650.561.349	50.650.561.349		55.000.000	50.595.561.349	50.595.561.349
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội(i)	34.604.379.432	34.604.379.432			34.604.379.432	34.604.379.432
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng USD</i>	<i>8.882.529.758</i>	<i>8.882.529.758</i>	<i>386.813.975</i>		<i>9.269.343.733</i>	<i>9.269.343.733</i>
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội(i)	8.882.529.758	8.882.529.758	386.813.975		9.269.343.733	9.269.343.733
Các khoản vay kế thừa từ Công ty CP tập đoàn Đại Cường	259.197.229.512	259.197.229.512	591.028.000	260.000.000	259.528.257.512	259.528.257.512
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng VNĐ</i>	<i>245.625.269.512</i>	<i>245.625.269.512</i>	<i>0</i>	<i>260.000.000</i>	<i>245.365.269.512</i>	<i>245.365.269.512</i>
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Thái Bình (iii)	237.850.269.512	237.850.269.512		245.000.000	237.605.269.512	237.605.269.512
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội (iv)	7.775.000.000	7.775.000.000		15.000.000	7.760.000.000	7.760.000.000
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng USD</i>	<i>13.571.960.000</i>	<i>13.571.960.000</i>	<i>591.028.000</i>		<i>14.162.988.000</i>	<i>14.162.988.000</i>
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội (iv)	13.571.960.000	13.571.960.000	591.028.000		14.162.988.000	14.162.988.000
Trừ nợ dài hạn đến hạn	345.630.173.051	345.630.173.051	977.841.975	315.000.000	346.293.015.026	346.293.015.026
Cộng	7.704.527.000	7.704.527.000			7.704.527.000	7.704.527.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông

Phường Tiên Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả

	01/01/2024		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay của công ty	94.137.470.539	94.137.470.539	94.469.284.514	94.469.284.514
Vay bằng VND	85.254.940.781	85.254.940.781	85.199.940.781	85.199.940.781
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (iv)	50.650.561.349	50.650.561.349	50.595.561.349	50.595.561.349
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (vi)	34.604.379.432	34.604.379.432	34.604.379.432	34.604.379.432
Vay bằng USD	8.882.529.758	8.882.529.758	9.269.343.733	9.269.343.733
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (vi)	8.882.529.758	8.882.529.758	9.269.343.733	9.269.343.733
Các khoản vay kế thừa từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường	251.492.702.512	251.492.702.512	251.823.730.512	251.823.730.512
Vay bằng VND	237.920.742.512	237.920.742.512	237.660.742.512	237.660.742.512
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (v)	230.145.742.512	230.145.742.512	229.900.742.512	229.900.742.512
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (vii)	7.775.000.000	7.775.000.000	7.760.000.000	7.760.000.000
Vay bằng USD	13.571.960.000	13.571.960.000	14.162.988.000	14.162.988.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (vii)	13.571.960.000	13.571.960.000	14.162.988.000	14.162.988.000
Cộng	345.630.173.051	345.630.173.051	346.293.015.026	346.293.015.026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Bao gồm các hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng số 150/2007/0320 ngày 06 tháng 03 năm 2007 và văn bản bổ sung hợp đồng tín dụng dài hạn số 150/2007/0320/PL ngày 06 tháng 10 năm 2016, với tổng số tiền cho vay là 49 tỷ đồng bao gồm cả ngoại tệ quy đổi và không vượt quá 70% tổng vốn đầu tư thực tế của dự án. Mục đích vay để tài trợ phần máy móc thiết bị và xây dựng nhà xưởng phục vụ Dự án đầu tư xây dựng nhà máy dệt Đại Cường Thái Bình công suất 4.500 tấn/năm. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày nhận nợ vay đầu tiên, kỳ hạn trả gốc cuối cùng là quý 4 năm 2021. Lãi suất cho vay thả nổi. Hình thức đảm bảo tiền vay là: Toàn bộ là tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội là Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) và các tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty và bên thứ ba; nguồn thu từ các hợp đồng kinh tế mà Công ty là bên thụ hưởng; toàn bộ số dư tài khoản của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội và các tổ chức tín dụng khác.

- Khế ước vay dài hạn số 15082000222569 được thay bằng khế ước số 401500222569 theo công văn số 109/BIDV.LBHN-KH2 ngày 01/09/2023: số tiền 20.696.920.000 đồng, giải ngân ngày 28/09/2018. Thời hạn vay 10 năm. Mục đích vay để đầu tư nhà máy Đức Quân 6.

(ii) Bao gồm các hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng vay vốn tín dụng Đầu tư phát triển của Nhà nước số 03/2007/HĐTD ngày 10 tháng 01 năm 2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03/2014/HĐTDĐT-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tổng tiền cho vay từ nguồn vốn tín dụng Đầu tư phát triển của nhà nước tối đa là 90.400.000.000 đồng nhưng tổng số vốn vay cả hai nguồn vốn không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định. Mục đích vay vốn là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi dệt Đại Cường Thái Bình (nhà máy Đức Quân 2). Thời hạn cho vay là 15 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi phát sinh hàng tháng từ tháng 12 năm 2014 trở đi theo tháng. Đối với số lãi phải trả nhưng chưa trả đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2014 sẽ hoàn trả theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng sửa đổi, bổ sung từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 1 năm 2023. Lãi suất trong hạn là 7,8%/năm, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Hình thức đảm bảo tiền vay là Tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay của ngân hàng VDB - Chi nhánh Thái Bình là Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) của Công ty; tài sản thế chấp khác của Công ty tương đương tối thiểu 10% tổng số vốn vay để bảo đảm tiền vay.

- Hợp đồng vay vốn ODA KFW số 01/2007/HĐTD ngày 10 tháng 01 năm 2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01A/2014/HĐODA-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tổng tiền cho vay từ nguồn vốn ODA tối đa là 34.600.000.000 đồng nhưng tổng số vốn vay cả hai nguồn vốn không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định. Mục đích vay vốn là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi dệt Đại Cường Thái Bình (nhà máy Đức Quân 2). Thời hạn cho vay là 15 năm kể từ tháng 2 năm 2008, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi phát sinh hàng tháng từ tháng 12 năm 2014 trở đi theo tháng. Đối với số lãi phải trả nhưng chưa trả đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2014 sẽ hoàn trả theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng sửa đổi, bổ sung từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 1 năm 2023. Lãi suất trong hạn là 9%, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của ngân hàng VDB- Chi nhánh Thái Bình là Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) của Công ty; tài sản thế chấp khác của Công ty tương đương tối thiểu 10% tổng số vốn vay để bảo đảm tiền vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông

Phường Tiên Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)**

(iii) Theo hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp đồng tín dụng số 05/2015/HĐTD-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2015 Công ty nhận chuyển giao toàn bộ các khoản vay (bao gồm cả gốc và lãi chưa trả) tương ứng với các tài sản nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường. Khoản vay kế thừa lại theo các hợp đồng gốc sau:

- Hợp đồng số 08/2008/HĐTD ngày 26 tháng 03 năm 2008. Thời hạn vay là 15 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là 6,9%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Số dư vay tại thời điểm nhận kế thừa là 205.304.527.000 đồng. Hình thức đảm bảo là hệ thống máy móc, thiết bị hình thành sau đầu tư (bao gồm cả vốn vay và vốn tự có) của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Đại Cường 5 (công suất 8.700 tấn/năm); Hoa lợi và lợi tức từ tài sản thế chấp.

- Hợp đồng số 01/2011/HĐTĐĐT-NHPT ngày 28 tháng 01 năm 2008. Thời hạn vay là 14 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là 9,6%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Số dư vay tại thời điểm nhận kế thừa là 82.700.000.000 đồng. Hình thức đảm bảo là hệ thống máy móc, thiết bị hình thành sau đầu tư (bao gồm cả vốn vay và vốn tự có) của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Đại Cường 5 (công suất 8.700 tấn/năm); Hoa lợi và lợi tức từ tài sản thế chấp.

(iv) Theo hợp đồng chuyển giao nghĩa vụ nợ vay dài hạn số 150/1497403/HĐ/01 ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty nhận chuyển giao toàn bộ các khoản vay (bao gồm cả gốc và lãi chưa trả) tương ứng với các tài sản nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường. Khoản vay chuyển giao theo hợp đồng gốc số 150/2006/151 ngày 13 tháng 2 năm 2006. Tổng số tiền nhận nợ gốc là 27.500.000.000 đồng và 556.000 USD. Kỳ hạn trả nợ gốc theo quý, kỳ trả nợ gốc cuối cùng là quý 4 năm 2020. Lãi suất thả nổi. Hình thức đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay gồm nhà xưởng và máy móc thiết bị của phân xưởng PE (thuộc nhà máy Đại Cường 1) của Công ty; tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng; các khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế phát sinh mà Công ty là bên thụ hưởng.

22. Vốn chủ sở hữu

	01/01/2024	30/06/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	500.000.000.000	500.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	500.000.000.000	500.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

23. DOANH THU HÀNG HÓA VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II Năm 2023	Quý II Năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	57.247.004.254	46.132.947.338
Các khoản giảm trị doanh thu		
Doanh thu thuần vụ bán hàng và cung cấp dịch vụ	57.247.004.254	46.132.947.338

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II Năm 2023	Quý II Năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn thành phẩm đã bán	56.368.483.392	45.080.717.615
Giá vốn hàng hóa đã bán		
Cộng	56.368.483.392	45.080.717.615

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II Năm 2023	Quý II Năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu hoạt động tài chính	100.099.743	163.446.416
Cộng	100.099.743	163.446.416

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II Năm 2023	Quý II Năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	27.952.589.459	19.907.785.145
Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá	703.057.214	4.091.107.237
Cộng	28.655.646.673	23.998.892.382

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

27. Các khoản chi phí quản lý và bán hàng phát sinh trong kỳ

	Quý II Năm 2023 VNĐ	Quý II Năm 2024 VNĐ
Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ		
Lương và các khoản trích theo lương	2.182.207.741	1.754.254.000
Phí dịch vụ bảo vệ		294.000.000
Chi phí CCDC phân bổ	204.105.905	167.915.217
Phí ngân hàng	125.303.114	105.940.071
Khấu hao TSCĐ	621.132.399	619.143.762
Trích lập dự phòng khoản phải thu khó đòi		74.381.288.110
Chi phí khác	958.339.613	713.277.665
Điều chỉnh chi phí		
Cộng	4.091.088.772	78.035.818.825
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí bán hàng	632.327.472	507.385.272
Cộng	632.327.472	507.385.272

28. THU NHẬP KHÁC

	Quý II Năm 2023 VNĐ	Quý II Năm 2024 VNĐ
Các khoản thu nhập khác	1.735.213.779	107.258.084.067
Cộng	1.735.213.779	107.258.084.067

29. CHI PHÍ KHÁC

	Quý II Năm 2023 VNĐ	Quý II Năm 2024 VNĐ
Các khoản chi phí khác	1.169.162.646	488.807.272
Chi phí do dùng SX (khấu hao, chi phí trả trước, tiền điện nuôi máy.....)	17.512.745.116	14.492.941.028
Cộng	18.681.907.762	14.981.748.300

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của chuẩn mực số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là sản xuất sợi và bộ phận địa lý chính là ở Việt Nam do đó Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông
 Phường Tiên Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

Mẫu số B 09a - DN
 Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

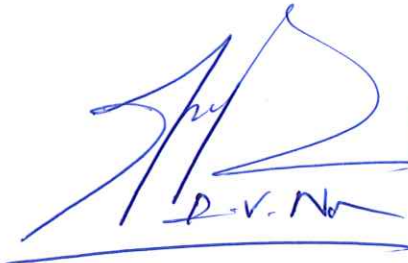
2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP đầu tư 3GR	Công ty có liên quan

	<u>01/01/2024</u>	<u>30/06/2024</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Các khoản phải thu khách hàng	10.767.329.593	10.767.329.593
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	10.767.329.593	10.767.329.593
Trả trước cho người bán ngắn hạn	72.219.248.110	72.219.248.110
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	72.219.248.110	72.219.248.110



Trần Thị Quý
 Người lập



Đào Văn Nam
 Kế toán trưởng



Đỗ Văn Sinh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 18 tháng 07 năm 2024